

COUNT/NONCOUNT NOUNS AND ARTICLES

Exercise 22. Looking at grammar. (Chart 11-6)

Complete the sentences with the given words. Make words plural as necessary. Choose words in parentheses as necessary. **Hoàn thành các câu sau với từ đã cho. Chuyển thành danh từ số nhiều nếu cần. Chọn từ trong ngoặc nếu cần.**

1. time It took a lot of time to write my composition.
2. time I really like that movie. I saw it three times.
3. paper Students in Professor Young's literature class have to write a lot of _____.
4. paper Students who take careful lecture notes can use a lot of _____.
5. paper The *New York Times* is (*a, some*) famous _____.
6. work Van Gogh's painting *Irises* is one of my favorite _____ of art.
7. work I have a lot of _____ to do tomorrow at my office.
8. hair Erin has straight _____, and Mariam has curly _____.
9. hair Brian has a white cat. When I stood up from Brian's sofa, my black slacks were covered with short white _____.



Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được
Paper: tờ báo	Paper: giấy
Work: tác phẩm	Work: công việc
Hair: sợi tóc, sợi lông	Hair: mái tóc
Glass: cái ly	Glass: thủy tinh, kính
Iron: bàn là	Iron: sắt
Experience: một kinh nghiệm, việc từng trải	Experience: kinh nghiệm
Chicken: con gà	Chicken: thịt gà
Light: bóng đèn	Light: ánh sáng

10. glass I wear _____ for reading.
11. glass In some countries, people use _____ for their tea; in other countries, they use cups.
12. glass Many famous paintings are covered with _____ to protect them.
13. iron _____ (*is, are*) necessary to animal and plant life.

14. iron _____ (is, are) used to make clothes look neat.
15. experience My grandfather had a lot of interesting _____ in his long career as a diplomat.
16. experience You should apply for the job at the electronics company because you have a lot of _____ in that field.
17. chicken Joe, would you like (a, some) more _____?
18. chicken My grandmother raises _____ in her yard.
19. light There (is, are) a lot of _____ on the ceilings of the school building.
20. light A: If you want to take a picture outside now, you'll need a flash. The _____ (isn't, aren't) good here.
- B: Or, we could wait an hour. (It, They) will be brighter then.



Exercise 23. Warm-up. (Chart 11-7)

Which of the following do you have in your kitchen? Check (✓) the items.

Bạn có những cái nào sau đây trong bếp của bạn. Đánh dấu (✓) vào những mục đó.

1. a can of tuna
2. a bag of flour
3. a jar of olive oil
4. a bottle of soda pop
5. a box of tea bags
6. a bowl of sugar



11-7 Using Units of Measure with Noncount Nouns

(Sử dụng đơn vị đo lường với danh từ không đếm được)

- (a) I had some tea.
- (b) I had **two cups of** tea.
- (c) I ate some toast.
- (d) I ate **one piece of** toast.

To mention a specific quantity of a noncount noun, speakers use units of measure such as *two cups of* or *one piece of*.

A unit of measure usually describes **the container** (*a cup of, a bowl of*), **the amount** (*a pound of, a quart of*),* or **the shape** (*a bar of soap, a sheet of paper*).

Để nói về một lượng cụ thể của một danh từ không đếm được, người nói sử dụng đơn vị đo lường như *two cups of* hoặc *one piece of*. Một đơn vị đo lường thường diễn tả **vật chứa** (*a cup of, a bowl of*), **lượng** (*a pound of, a quart of*),* hoặc **hình dáng** (*a bar of soap, a sheet of paper*).

*Weight measure: **one pound**= 0.45 kilograms/kilos.

Liquid measure: **one quart**= 0.95 litres/liters; four quarts= one gallon= 3.8 litres/liters

* Cân nặng: một pound = 0,45 kilôgam.

Đo lường chất lỏng: một lít = 0,95 lít; bốn lít = một gallon = 3,8 lít.

Exercise 24. Looking at grammar. (Chart 11-7)

What units of measure are usually used with the given nouns? More than one unit of measure can be used with some of the nouns.

Đơn vị đo lường nào thường được sử dụng với các danh từ sau đây? Có thể có hơn một đơn vị đo lường với một số danh từ.

Part I. At the store

bag bottle box can jar

1. a can/jar of olives

2. a box of crackers

3. a _____ of mineral water

4. a _____ of jam or jelly

5. a _____ of tuna

6. a _____ of soup

7. a _____ of sugar

8. a _____ of wine

9. a _____ of soda

10. a _____ of flour

11. a _____ of paint

12. a _____ of breakfast cereal



Part II. In the kitchen

bowl cup glass piece slice

13. a cup/glass of green tea

14. a bowl of cereal

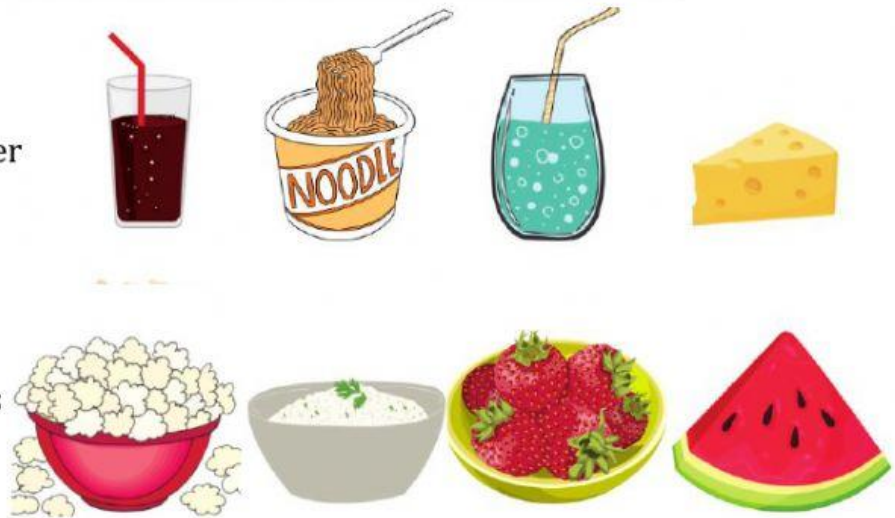
15. a _____ of candy
 16. a _____ of bread
 17. a _____ of cake
 18. a _____ of orange juice
 19. a _____ of soup
 20. a _____ of pizza



Part II. (continued)

bowl cup glass piece slice

21. a _____ of soda
 22. a _____ of noodles
 23. a _____ of mineral water
 24. a _____ of popcorn
 25. a _____ of cheese
 26. a _____ of rice
 27. a _____ of strawberries
 28. a _____ of watermelon



Exercise 25. Let's talk. (Chart 11-7)

You and your partner are planning a party for the class. You have already prepared most of the food, but you still need to buy a few things at the store. Decide what you'd like to get using the sentences below as your guide.

Bạn cùng một người bạn đang lên kế hoạch cho một bữa tiệc cho cả lớp. Bạn đã chuẩn bị gần hết đồ ăn, nhưng bạn vẫn cần mua một vài thứ ở cửa hàng. Quyết định bạn muốn mua gì bằng cách sử dụng các câu bên dưới làm mẫu.

Shopping list

A: So what else do we need from the store?

B: Let's see. We need a few jars of

_____. We should also get a box of
 _____. Oh, and a couple of bags of
 _____.

A: Is that it? Anything else?

B: I guess a few cans of _____

would be good. I almost forgot. What should we do about drinks?



A: How about some bottles (or cans) of _____ ?

B: Good idea.

A: By the way, I thought we could serve slices of _____. How does that sound?

B: Sure

"Love is when he gives you a piece of your soul, that you never knew was missing."

*Tình yêu là khi anh ấy trao cho bạn một mảnh tâm hồn mà bạn chưa bao giờ nghĩ
rằng mình bị thiếu.*